

# Hướng dẫn tuyển sinh Khóa Tiếng Nhật

Đợt nhập học vào tháng 4, tháng 10 niên học 2025

## 1. Khóa học và số lượng tuyển sinh

Khoá học 1 năm (chỉ nhập học vào tháng 4): 60 học viên

Khoá học 2 năm (chỉ nhập học vào tháng 4): 60 học viên

Khoá học 1 năm 6 tháng (chỉ nhập học vào tháng 10): 60 học viên

## 2. Thời khoá biểu (Thời khoá biểu có thể thay đổi)

Thứ hai ~ thứ sáu (Nghỉ học vào ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ và ngày quy định của trường)

	Giờ học tiết 1	Giờ học tiết 2	Ăn Trưa	Giờ học tiết 3	Giờ học tiết 4 H.R. (※Môn học lựa chọn)
Giờ bắt đầu	9:20	11:10	12:40	13:30	15:10
Giờ kết thúc	10:50	12:40	13:30	15:00	16:40

※Học viên có thể lựa chọn giữa Tiếng Anh, Toán, Môn Học Tổng Hợp.

## 3. Chương trình giảng dạy

Môn	Nội dung
***Lớp sơ cấp***	
Nhật ngữ tổng hợp (sơ cấp)	Học từ vựng, cấu trúc câu cơ bản thông qua giảng dạy tổng hợp Nghe • Nói • Đọc • Viết. Học viên sẽ nắm được khoảng 300 hán tự, 1900 từ vựng. Hướng tới kì thi năng lực nhật ngữ N3, N4. Sách giáo khoa: Shokyū nihongo (「大地」(スリーエーネットワーク))
***Lớp Trung cấp • Thượng cấp***	
Nhật ngữ tổng hợp (Trung cấp)	Giảng dạy tổng hợp ngữ pháp, từ vựng, cách biểu đạt ở mức trình độ Tiếng Nhật trung cấp. Học viên nắm bắt được khoảng 1000 hán tự, 200 câu văn biểu đạt mới. Hướng tới kì thi năng lực nhật ngữ N2, N3. Sách giáo khoa: Chyūkyū Kara Manabu Nihongo (「中級を学ぼう」)(スリーエーネットワーク)
Nhật ngữ tổng hợp (Thượng cấp)	Đưa ra các đề tài liên quan đến khoa học xã hội để giảng dạy cách dùng văn phạm, từ vựng, cách biểu đạt tiếng Nhật ở mức độ thượng cấp. Học viên học được khoảng 2000 hán tự, thêm 150 cách biểu đạt mới. Hướng tới kì thi năng lực nhật ngữ N1, N2. Sách giáo khoa: Jōkyū De Manabu Nihongo (「上級で学ぶ日本語」)(Kenkyūsha) và có thêm sách khác.
Làm văn	Luyện tập viết nhiều hình thức, thể loại văn khác nhau từ những đoạn làm văn đơn giản sử dụng từ vựng, những cách biểu đạt tiếng Nhật sơ cấp đến trung cấp cho đến viết bài tiểu luận.

Hội thoại	Trao đổi kỹ năng nói, luyện tập những cách biểu đạt giúp ích trong giao tiếp thực tế.
Nghe hiểu	Luyện nghe bắt đầu từ việc làm quen với âm, điệu tiếng Nhật để cuối cùng có thể đạt được trình độ nghe được tin tức (news).

※Sách giáo khoa có thể được thay đổi.

#### 4. Phương pháp tiến hành giờ học

Giờ học được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Nhật. (Phương pháp giảng dạy trực tiếp)

Sử dụng sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy có tranh ảnh, tài liệu âm thanh, máy vi tính (LL: luyện tập hán tự), tài liệu nhìn trực quan để giảng dạy.

#### 5. Chương trình chính trong năm ※Tháng trong ngoặc đơn ( ) là thời gian dự kiến thực hiện.

Thi xếp lớp (tháng 4/ tháng 9) Lễ nhập học • Giới thiệu nhập học (tháng 4/ tháng 10) • Khám sức khoẻ (tháng 5/ tháng 10) • Đại hội thể thao (tháng 6) • Kỳ thi du học sinh (tháng 6/ tháng 11) • Kỳ thi năng lực nhật ngữ (tháng 7/ tháng 12) • Thi cuối kỳ (tháng 9/ tháng 1) • Gakuensai (Lễ hội trường) (tháng 10) • Christmas party (tháng 12) • Happyokai (tháng 2) • Lễ tốt nghiệp (tháng 3) • Nghỉ hè (tháng 8) • Nghỉ đông (giữa tháng 12~đầu tháng 1) • Nghỉ xuân (cuối tháng 1~tháng 3)

#### 6. Điều kiện nộp hồ sơ Đến thời điểm nộp hồ sơ, học viên phải thoả tất cả những điều bên dưới

1. Hoàn tất chương trình học 12 năm trở lên, hệ chính quy.
2. Có người bảo lãnh (cho việc học tại trường) sinh sống tại thành phố Hiroshima.
3. Có thể chứng minh tài chính cho quá trình học tại trường như học phí, sinh hoạt phí.
4. Trình độ tiếng Nhật đạt khoảng N5. (Đối với người không rõ trình độ tiếng Nhật của bản thân ở cấp độ nào, thì sẽ tiến hành phỏng vấn tại trường để kiểm tra trình độ trước khi nộp hồ sơ)

#### 7. Vai trò trách nhiệm và Tư cách để là người bảo lãnh

Người bảo lãnh là người có vai trò thay thế cha mẹ của học viên trong thời gian học tại trường. Chính vì vậy, cần chọn người có đủ tư cách để thực hiện điều đó.

#### \*Tư cách Người bảo lãnh phải thoả tất cả những điều dưới đây.

1. Có thể tới trường khi cần thiết. (Người bảo lãnh là những người sống gần thành phố Hiroshima là điều cần thiết)
2. Trường hợp là người nước ngoài sinh sống tại Nhật, thì người đó hoặc làm việc tại Hiroshima trên 2 năm, hoặc có tư cách lưu trú là Định trú hay Vĩnh trú. (※Đang là Du học sinh thì không thể trở thành người bảo lãnh.)
3. Trường hợp là người nước ngoài sống tại Nhật, thì có thể nói tiếng Nhật trôi chảy.
4. Trường hợp công ty, đoàn thể như Tổ Chức Pháp Nhân Công Ích bảo lãnh học viên, thì vẫn cần 1 người làm người bảo lãnh (người đại diện).

**\* Trách nhiệm của người bảo lãnh**

1. Phải chịu trách nhiệm tất cả các vấn đề cá nhân của học viên chẳng hạn như vấn đề liên quan đến nơi ở, cuộc sống sinh hoạt của học viên.
2. Trường hợp học viên không thể trả học phí thì sẽ thay học viên đóng trả học phí.

**8. Tiền đóng và cách đóng tiền**

**\* Học phí**

Khóa học	Nửa năm	1 năm	2 năm	1 năm 6 tháng
Thời gian nhập học	Tháng 4/ Tháng 10	Tháng 4	Tháng 4	Tháng 10
1. Phí nhập học	100,000 yen	100,000 yen	100,000 yen	100,000 yen
2. Học phí	310,000 yen	620,000 yen	1,240,000 yen	930,000 yen
3. Phí sách giáo khoa	20,000 yen	35,000yen	65,000 yen	50,000yen
4. Phí bảo hiểm	4,000 yen	7,500 yen	15,000 yen	11,500 yen
Tổng cộng	434,000yen	762,500 yen	1,420,000yen	1,091,500yen

**\* Phương thức đóng phí**

Trực tiếp mang đến văn phòng của trường, hay chuyển khoản ngân hàng.

**\* Kỳ hạn đóng phí**

1. Phí nhập học\_\_ Đóng trước thời hạn trường chỉ định (trong vòng 2 tuần kể từ khi nhận giấy báo nhập học)
2. Học phí • Phí sách giáo khoa • Phí bảo hiểm\_\_ đóng toàn bộ phần của một năm trước ngày khai giảng.

**\* Những điểm lưu ý liên quan đến việc đóng phí**

※ Học phí đã đóng sẽ không hoàn trả lại toàn bộ.

**9. Thủ tục nộp hồ sơ**

<Thời hạn nộp hồ sơ>

Nhập học tháng 4 năm 2025 : 18/11/2024(thứ 2) ~ 21/03/2025(thứ 6)

Nhập học tháng 10 năm 2025 : 07/05/2025 (thứ 4) ~ 29/08/2025 (thứ 6)

<Thời gian nhận hồ sơ>

Thứ hai ~ Thứ sáu : 10:00 ~ 17:00 Ngày nghỉ: Thứ bảy , Chủ nhật, Ngày lễ

\* Trường hợp có nguyện vọng nộp hồ sơ vào ngày thứ bảy thì phải hẹn lịch trước.

※ Trường hợp đã đầy học viên thì sẽ không nhận hồ sơ nữa nên hãy nhanh chóng nộp hồ sơ sớm.

<Hồ sơ học viên cần nộp>

1. Đơn xin nhập học [Theo mẫu quy định] (Người nộp đơn viết)
  2. 4 tấm hình (cao 4cm x ngang 3cm, 1 tấm dán vào đơn nhập học)
  3. Bản sao của Passport (nộp bản sao tất cả các trang điền thông tin)
  4. Bản sao Thẻ ngoại kiều (nộp bản sao hai mặt)
  5. Bản sao Thẻ bảo hiểm sức khỏe
  6. Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc Bằng tốt nghiệp đại học
  7. Giấy chứng nhận thành tích học tập trung học phổ thông hoặc đại học (giấy ghi lại kết quả học tập của từng năm, từng học kỳ)
  8. Đơn chi cấp kinh phí [Theo mẫu quy định]
  9. Thư bảo lãnh [Theo mẫu quy định]
  10. Giấy xác nhận bảo hộ thông tin cá nhân [Theo mẫu quy định]
- ※ Tùy vào tư cách lưu trú hiện tại của mà có thể phải bị yêu cầu bổ sung thêm những giấy tờ khác.

<Những lưu ý khác>

- ※ Sau khi nhận hồ sơ xin nhập học, trường sẽ gửi Giấy báo nhập học, và hướng dẫn về thủ tục nhập học bằng bưu điện. Thời gian gửi sẽ thông báo khi nộp hồ sơ nhập học.
- ※ Sau khi nhập học sẽ tham gia các tiết học và các hoạt động của trường giống với thời khóa biểu của các bạn du học sinh.
- ※ Cũng có thể tham gia tiết học của khóa học ngắn dưới 3 tháng. Thông tin về thời gian nhập học và học phí sẽ được hướng dẫn riêng, xin liên hệ văn phòng trường.



### 3. 学歴 Educational Background

	学校名 Name of School	所在地 Location	入学・卒業年月 Date of Entrance & Graduation	年数 Years
小学校 Elementary School			年 月～ 年 月 Year Month Year Month	
中学校 Junior High School			年 月～ 年 月 Year Month Year Month	
高等学校 High School			年 月～ 年 月 Year Month Year Month	
大学・短大 University or College			年 月～ 年 月 Year Month Year Month	
その他 Other			年 月～ 年 月 Year Month Year Month	

### 4. 職歴 Work Experience 無 No / 有 Yes

勤務先 Name of Company	所在地/電話 Location/Phone	在職期間 Period of Employment	職種 Type of Work
		年 月～ 年 月 Year Month Year Month	
		年 月～ 年 月 Year Month Year Month	

### 5. 兵役 Military Service 無 No / 有 Yes

兵役期間 Period of Military service	年 月～ 年 月 Year Month Year Month
------------------------------------	-----------------------------------

### 6. 上記3～5に記入されていない期間の説明

If there is a break that is not filled out in 3~5 above, explain below what you were doing in this period of time.

何をしていたか What were you doing in this period of time?	期間 Period
	年 月～ 年 月 Year Month Year Month

### 7. 日本語学習歴 Experience of Studying Japanese 無 No / 有 Yes

日本語教育機関名 Name of Institution	所在地/電話 Location/Phone	学習期間 Period of Study	学習時間数 Study Hours
		年 月～ 年 月 Year Month Year Month	
		年 月～ 年 月 Year Month Year Month	

8. 家族について ※父、母、兄弟姉妹、同居の家族、配偶者、子供等を記入

**Family Members**

氏名 Full Name	続柄 Relationship	生年月日 Birth Date	職業 Occupation	現住所 Present Address

9. 在日親族 **Family in Japan**  無 No /  有 Yes

氏名 Full Name	続柄 Relation-ship	生年月日 Birth Date	国籍 Nationality	同居予定 Co-residing	勤務先・通学先 Place of Employment/School	在留資格/ 在留カード番号 Status of Residence/ Alien registration certificate number
				有 / 無 Yes / No		
				有 / 無 Yes / No		
				有 / 無 Yes / No		

10. 経費支弁者 **Supporter of Expenses**

氏名 Full Name	続柄 Relationship		
自宅住所 Residence Address		[電話 Phone] [携帯電話 Cell Phone]	
職業(勤務先) Occupation (Name of employment)		職場電話番号 TEL (Work)	
職業(勤務先)住所 Business Address		年収 Annual Income	

11. 日本国内の緊急連絡先 (日本に親戚、友人、知人等がいる場合)

**Emergency Contacts (family, relative, friends who live in Japan)**

氏名 Full Name	続柄 Relationship	現住所 Present Address
		[電話 Phone]

12. 日本語能力について Japanese Language Ability

試験名 Exam	日本語能力試験 Japanese Language Proficiency Test (JLPT)			
<input type="checkbox"/> 受験済み Taken <input type="checkbox"/> 受験予定 Planning <input type="checkbox"/> 未受験 Untaken	受験(予定)年月 Year of Exam	級 Level	結果 Result	点数 Score
			<input type="checkbox"/> 合格 Pass <input type="checkbox"/> 不合格 Fail	

試験名 Exam	実用日本語検定 J.TEST			
<input type="checkbox"/> 受験済み Taken <input type="checkbox"/> 受験予定 Planning <input type="checkbox"/> 未受験 Untaken	受験(予定)年月 Year of Exam	級 Level	結果 Result	点数 Score
			<input type="checkbox"/> 合格 Pass <input type="checkbox"/> 不合格 Fail	

試験名 Exam	( )			
<input type="checkbox"/> 受験済み Taken <input type="checkbox"/> 受験予定 Planning <input type="checkbox"/> 未受験 Untaken	受験(予定)年月 Year of Exam	級 Level	結果 Result	点数 Score
			<input type="checkbox"/> 合格 Pass <input type="checkbox"/> 不合格 Fail	

試験名 Exam	( )			
<input type="checkbox"/> 受験済み Taken <input type="checkbox"/> 受験予定 Planning <input type="checkbox"/> 未受験 Untaken	受験(予定)年月 Year of Exam	級 Level	結果 Result	点数 Score
			<input type="checkbox"/> 合格 Pass <input type="checkbox"/> 不合格 Fail	

13. 卒業後の予定 Plans after Graduation

日本での進学 Enter a school of higher education in Japan

- 大学院 Graduated School
- 大学 University
- 専門学校 Technical / Vocational School

志望学科 Desired Major
--------------------

日本での就職 Find work in Japan

帰国 Return to home country

その他 Others ( )

日付:           年       月       日       申請者署名:  
Date           Year   Month   Day       Signature





Ngày Tháng Năm

Học viện pháp nhân Hiroshima YMCA  
Trường chuyên môn Hiroshima YMCA  
Hiệu trưởng Takayoshi Tonou

## Giấy xác nhận liên quan đến bảo hộ thông tin cá nhân

Tôi chấp nhận việc cung cấp thông tin cho người thứ ba và công khai, trình bày các thông tin dưới đây, về thông tin được bao gồm các giấy tờ đã nộp cho trường học. Tuy nhiên, với điều kiện trường học phải xem xét những điểm dưới đây.

1. Khi trường học cung cấp cho người thứ ba và công khai thông tin đó thì cần phải hết sức chú ý để không bị sử dụng thông tin ngoài mục đích đó rồi mới cung cấp, công khai.
2. Khi cất giữ, quản lý thông tin cá nhân tại trường, cần phải hết sức chú ý đến an ninh của nơi cất giữ, chú ý không để rò rỉ thông tin đến người khác.
3. Có khả năng được dừng việc giao thông tin, trên thỏa thuận của hai bên trong trường hợp một phía muốn dừng việc công khai thông tin cá nhân.

Về việc cung cấp thông tin cá nhân

- ① Làm cơ sở dữ liệu trong nơi nộp hồ sơ ( Trường chuyên môn Hiroshima YMCA)
- ② Sử dụng để làm tư liệu liên quan tới việc thẩm tra trong thủ tục nhập học
- ③ Sử dụng đối với những liên lạc liên quan tới thủ tục nhập học

Phương thức và hạng mục chấp nhận cung cấp cho người thứ ba

- ① Cung cấp những thông tin liên quan đến nơi phát hành giấy các loại giấy tờ.
- ② Cung cấp thông tin cho cục quản lý xuất nhập cảnh bộ tư pháp Nhật Bản.
- ③ Cung cấp thông tin cho người bảo lãnh
- ④ Cung cấp những thông tin trong trường hợp cơ quan hành chính của Nhật Bản yêu cầu và có sự xác nhận là cần thiết của hiệu trưởng.

Họ và tên \_\_\_\_\_ Chữ kí \_\_\_\_\_ Ngày tháng năm sinh \_\_\_\_\_  
Địa chỉ \_\_\_\_\_

# 身元保証書

Certificate of Guarantee

20 年 月 日

広島YMCA専門学校  
校長 殿納 隆義

保証人様の  
写真  
3cm×4cm

氏 名 (学生) \_\_\_\_\_

国 籍 (学生) \_\_\_\_\_

生年月日 (学生) \_\_\_\_\_ 年 \_\_\_\_\_ 月 \_\_\_\_\_ 日生 (男・女)

私は、下記に掲げる事項について保証いたします。

## 記

1. 本人の本邦における勉学活動が円滑に進むよう、必要に応じて日常生活上の指導・助言を行うこと。
2. 本人が日本国法令を遵守するよう指導・監督し、諸問題が発生した場合には、本校と直ちに連絡を取り合うこと。
3. 本人が学費・滞在費を支払えない場合は、私が負担すること。

## 保証人又は保証機関

(機関保証の場合は機関名及び代表者名を記入してください。)

フリガナ  
氏 名 : \_\_\_\_\_ 印

国 籍 : \_\_\_\_\_ 生年月日 : \_\_\_\_\_ 年 \_\_\_\_\_ 月 \_\_\_\_\_ 日生

自宅住所 : 〒 \_\_\_\_\_

電話番号 : ( \_\_\_\_\_ ) \_\_\_\_\_ - \_\_\_\_\_

携帯電話 : ( \_\_\_\_\_ ) \_\_\_\_\_ - \_\_\_\_\_

勤務先名 : \_\_\_\_\_ 所属 : \_\_\_\_\_

勤務先住所 : 〒 \_\_\_\_\_

電話番号 : ( \_\_\_\_\_ ) \_\_\_\_\_ - \_\_\_\_\_

学校法人広島YMCA学園  
専修学校広島YMCA専門学校  
校長 殿納 隆義

## 個人情報保護に関する確認書

私は、学校に提出した書類に含まれる情報について、以下の項目の情報を公開・掲示および第3者への提供することを承諾いたします。ただし、以下の点において学校が配慮されることを条件とします。

1. 学校がその情報を公開および第3者への提供する際には、その目的以外に運用されないよう十分注意をはかって公開・提供すること。
2. 学校にて個人情報を管理・保管する際に、保管場所のセキュリティに十分注意し、他に漏洩することのないように注意すること。
3. 当方より、個人情報の公開を停止したい旨の申し出があった場合は、双方協議の上、停止することが可能であること。

### 個人情報の提供について

- ①出願先（広島YMCA専門学校）内でのデータベースの作成
- ②入学審査に関わる資料作成に使用
- ③入学手続きに関わる連絡に使用

### 第3者への提供を認める項目および手段

- ①各書類作成先への問い合わせに関わる情報の提示
- ②日本国法務省入国管理局への情報の提示
- ③身元保証人に対して情報の提示
- ④日本国行政機関から提出の申し入れがあり、学校長が必要であると認めた場合の情報の提示

名前 \_\_\_\_\_ 印 \_\_\_\_\_ 生年月日 \_\_\_\_\_

住所 \_\_\_\_\_